

1. mindset (n) (định kiến)		a. buildings and other shelters that people live in; provision of accommodation. (những tòa nhà hoặc những nơi trú ẩn mà con người sống; cung cấp chỗ ở)
2. Discrimination(n) (sự phân biệt chủng tộc)		b. supporting new and modern ideas and favouring change (hỗ trợ những ý tưởng mới, hiện đại, và thích sự thay đổi)
3. housing (n) (nơi trú ngụ)		c. the protection of public health by removing and treating dirty water, waste, etc. (việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng bằng cách loại bỏ và xử lý nước bẩn, chất thải, vv)
4. sanitation (n) (hệ thống vệ sinh)		d. the established set of habitual attitudes held by a person or group. (thái độ theo thói quen được hình thành bởi một người hoặc một nhóm)
5. progressive (adj) (tiến bộ, cải cách)		e. the practice of treating one person or group unfairly because of their sex, race or age. (đối xử bất bình đẳng đối với một người hoặc một nhóm bởi vì giới tính, chủng tộc, tuổi tác của họ)